

Số: /TB-GPMB

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2020

THÔNG BÁO NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Số liệu kiểm kê và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn qua xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 22/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 về việc ban hành Quy định về thực hiện trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/1/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt

bằng dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 249/HĐGPMB-CV ngày 12/02/2020 về việc điều động các cán bộ, cá nhân tham gia vào Hội đồng BT GPMB dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn;

Đến nay Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Đường từ Trung tâm Thành phố Thanh Hoá nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn đã tiến hành tổ chức kiểm kê và lập dự toán bồi thường chi tiết đến từng hộ bị ảnh hưởng bởi dự án.

Căn cứ Văn bản số 1087/UBND-TCKH ngày 04/5/2020 về việc thông báo giá gạo tẻ trung bình để hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

Để có cơ sở trình các phòng chức năng của huyện thẩm định và trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt dự toán kinh phí BTGPMB theo quy định; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án thông báo niêm yết công khai số liệu kiểm kê và dự toán bồi thường các hộ có đất, tài sản bị ảnh hưởng bởi dự án như sau:

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 43 hộ
- Số hộ có đất lúa bị ảnh hưởng: 43 hộ.
- Tổng số tiền BT GPMB cho các hộ: **2.342.371.000 đồng.**

(Chi tiết có danh sách kèm theo)

Thông báo này được niêm yết công khai trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày 31/7/2020 đến ngày 19/8/2020.

Địa điểm niêm yết công khai tại: Trụ sở UBND xã, các Nhà văn hóa thôn xã Nông Trường, nơi có hộ dân bị ảnh hưởng.

Trong thời gian niêm yết công khai, nếu các hộ dân có ý kiến, kiến nghị thì có đơn gửi về UBND xã tổng hợp; nếu không có ý kiến thì ký thống nhất vào dự toán chi tiết của hộ mình./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- UBND xã Nông Trường (t/hiện);
- Thành viên HĐ BTGPMB (t/hiện);
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

CHỦ TỊCH HĐ BT GPMB

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Lê Xuân Dương

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án: Đường nội thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nổ Hẻn đến đường tỉnh 514, đoạn qua xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Văn bản số: /TB-GPMB ngày tháng năm 2020 của Hội đồng BT GPMB huyện Triệu Sơn)

STT	Số HS	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Thành tiền (đồng)				
								Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Tổng
1	1	Lương Đình Chung	Thôn 5	LUC	16	1818	643,9	25.756.000		3.219.500	38.634.000	67.609.500
2	2	Lê Duy Thao	Thôn 5	LUC	16	1849	80,2	3.208.000		401.000	4.812.000	8.421.000
3	3	Mai Văn Đức	Thôn 5	LUC	16	1856	699,8	27.992.000	10.800.000	3.499.000	41.988.000	84.279.000
4	4	Hoàng Thị Mai	Thôn 5	LUC	16	1834	448,1	17.924.000		2.240.500	26.886.000	47.050.500
5	5	Lương Đình Đăng	Thôn 5	LUC	16	1857	811,1	32.444.000	9.000.000	4.055.500	48.666.000	94.165.500
6	6	Lương Đình Lược	Thôn 5	LUC	16	1847	709,8	28.392.000	12.600.000	3.549.000	42.588.000	87.129.000
7	7	Lương Thị Lệnh	Thôn 5	LUC	16	1821	6,4	256.000		32.000	384.000	672.000
8	8	Lê Đình Bình	Thôn 5	LUC	16	1848	1018,3	40.732.000	3.600.000	5.091.500	61.098.000	110.521.500
9	9	Lê Duy Hà	Thôn 5	LUC	16	1835	918,2	36.728.000	7.200.000	4.591.000	55.092.000	103.611.000
10	10	Lê Duy Sâm	Thôn 5	LUC	16	1820	367,3	14.692.000		1.836.500	22.038.000	38.566.500
11	11	Lê Duy Thắng	Thôn 5	LUC	16	1837	416,8	16.672.000		2.084.000	25.008.000	43.764.000
12	12	Lê Hữu Sơn	Thôn 5	LUC	16	1664	176,9	7.076.000	3.600.000	884.500	10.614.000	22.174.500
13	13	Hoàng Thị Như	Thôn 5	LUC	16	1662	202,6	8.104.000		1.013.000	12.156.000	33.180.000
				LUC	16	1663	113,4	4.536.000		567.000	6.804.000	
14	14	Mai Văn Thành	Thôn 5	LUC	16	1704	226,1	9.044.000		1.130.500	13.566.000	79.611.000
				LUC	16	1706	138,9	5.556.000		694.500	8.334.000	
				LUC	16	1741	142,1	5.684.000		710.500	8.526.000	
				LUC	16	1742	251,1	10.044.000		1.255.500	15.066.000	
15	15	Nguyễn Đăng Hoàn	Thôn 5	LUC	16	1665	145,2	5.808.000		726.000	8.712.000	15.246.000
16	16	Nguyễn Bá Tiệp	Thôn 5	LUC	16	1817	703,6	28.144.000	12.600.000	3.518.000	42.216.000	165.280.500
				LUC	16	1858	750,5	30.020.000		3.752.500	45.030.000	
17	17	Nguyễn Công Cử	Thôn 5	LUC	16	1838	482,9	19.316.000		2.414.500	28.974.000	50.704.500
18	18	Nguyễn Công Kháng	Thôn 5	LUC	16	1800	224,3	8.972.000		1.121.500	13.458.000	23.551.500

19	19	Đỗ Thị Đạc	Thôn 5	LUC	17	648	3,1	124.000		15.500	186.000	325.500
20	20	Lê Thị Nhã	Thôn 5	LUC	17	655	671,2	26.848.000	18.000.000	3.356.000	40.272.000	88.476.000
21	21	Lê Đình Văn	Thôn 5	LUC	17	656	200,7	8.028.000		1.003.500	12.042.000	21.073.500
22	22	Nguyễn Duy Trông	Thôn 5	LUC	17	657	144,6	5.784.000		723.000	8.676.000	15.183.000
23	23	Lương Đình Thiệp	Thôn 5	LUC	17	658	473,3	18.932.000	9.000.000	2.366.500	28.398.000	58.696.500
24	24	Lê Duy Khai	Thôn 5	LUC	17	659	949,1	37.964.000	3.600.000	4.745.500	56.946.000	103.255.500
25	25	Đoàn Việt Đàm	Thôn 13	LUC	18	67	0,7	28.000		3.500	42.000	73.500
26	26	Giáp Ngọc Hải	Thôn 13	LUC	18	36	793,5	31.740.000	9.000.000	3.967.500	47.610.000	92.317.500
27	27	Lê Đình Thành	Thôn 13	LUC	18	7	445,5	17.820.000		2.227.500	26.730.000	46.777.500
28	28	Bùi Nghiêm Bình	Thôn 13	LUC	18	37	993,8	39.752.000	12.600.000	4.969.000	59.628.000	116.949.000
29	29	Hồ Thị Hồ	Thôn 13	LUC	18	25	617,3	24.692.000		3.086.500	37.038.000	64.816.500
30	30	Lương Đình Cối	Thôn 13	LUC	18	56	50,2	2.008.000		251.000	3.012.000	5.271.000
31	31	Lương Đình Hoà	Thôn 13	LUC	18	6	33,8	1.352.000		169.000	2.028.000	3.549.000
32	32	Lương Đình Mạnh	Thôn 13	LUC	18	9	69,4	2.776.000		347.000	4.164.000	25.095.000
				LUC	18	33	169,6	6.784.000		848.000	10.176.000	
33	33	Lương Đình Năm	Thôn 13	LUC	18	10	1035,3	41.412.000		5.176.500	62.118.000	108.706.500
34	34	Lương Thanh Giản	Thôn 13	LUC	18	24	1006,7	40.268.000	10.800.000	5.033.500	60.402.000	116.503.500
35	35	Lê Đình Năm	Thôn 13	LUC	18	61	279,6	11.184.000		1.398.000	16.776.000	29.358.000
36	36	Lê Duy Hiền	Thôn 13	LUC	18	90	288,4	11.536.000		1.442.000	17.304.000	30.282.000
37	37	Lê Duy Tuấn (N)	Thôn 13	LUC	18	100	309,8	12.392.000	7.200.000	1.549.000	18.588.000	59.164.500
				LUC	18	23	185,1	7.404.000		925.500	11.106.000	
38	38	Lê Duy Thời	Thôn 13	LUC	18	45	282,4	11.296.000		1.412.000	16.944.000	29.652.000
39	39	Lê Thị Phông	Thôn 13	LUC	18	34	322,5	12.900.000		1.612.500	19.350.000	33.862.500
40	40	Lê Thị Tý	Thôn 13	LUC	18	13	280,8	11.232.000		1.404.000	16.848.000	29.484.000
41	41	Lê Văn Ngát	Thôn 13	LUC	18	12	1121,9	44.876.000	9.000.000	5.609.500	67.314.000	126.799.500
42	42	Nguyễn Trọng Lai	Thôn 13	LUC	18	32	248,7	9.948.000		1.243.500	14.922.000	26.113.500
43	43	Lê Đình Ban	Thôn 13	LUC	18	46	87,9	3.516.000		439.500	5.274.000	35.049.000
				LUC	18	1555	245,9	9.836.000		1.229.500	14.754.000	
Tổng							20.988	839.532.000	138.600.000	104.941.500	1.259.298.000	2.342.371.500